TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 464/2023/QĐST-HNGĐ	*Quận 7, ngày 10 tháng 07 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 397; Điều 212, Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn" thụ lý số 181/2023/HNST ngày 05 tháng 04 năm 2023, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu:

- Ông Trần Quan T, sinh năm 1985

Địa chỉ: 95/8Bis đường H, phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh

- Bà Cao Thị B, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp D, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Ông Trần Quan T và bà Cao Thị B qua thời gian tìm hiểu thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2010, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 145, Quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/11/2010).

Vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Cả hai đã cùng nhau khắc phục nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc.

Hiện nay, ông Trần Quan T và bà Cao Thị B xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, không thể hòa hợp, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông Trần Quan T và bà Cao Thị B cùng yêu cầu được thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Ông Trần Quan T và bà Cao Thị B xác nhận có 01 con chung họ tên là Trần Thị Như Q (nữ), sinh ngày 29/12/2011.

Cả hai thỏa thuận sau khi ly hôn, bà Cao Thị B là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung, ông Trần Quan T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về tài sản chung: Ông Trần Quan T và bà Cao Thị B xác nhận không có tài sản chung.

[4] Về nợ chung: Ông Trần Quan T và bà Cao Thị B xác nhận không có nợ chung.

[5] Về lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm: Ông Trần Quan T và bà Cao Thị B phải chịu tiền lệ phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Đã hết thời hạn 07 (Bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Quan T và bà Cao Thị B thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 145, Quyển số 01/2010 do Ủy ban nhân dân phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22/11/2010).

1.2. Về con chung: Ông Trần Quan T và bà Cao Thị B có 01 con chung họ tên là Trần Thị Như Q (nữ), sinh ngày 29/12/2011.

Cả hai thỏa thuận sau khi ly hôn, bà Cao Thị B là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung là trẻ Trần Thị Như Q, ông Trần Quan T cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định tại Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trong trường hợp ông Trần Quan T chậm thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì ông Trần Quan T phải chịu thêm tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Ông Trần Quan T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà B có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung: Cả hai đương sự khai không có.

1.4. Về nợ chung: Cả hai đương sự khai không có.

2. Về lệ phí giải quyết việc dân sự sơ thẩm: Ông Trần Quan T và bà Cao Thị B phải chịu tiền lệ phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, theo biên lai thu số AA/2021/0015738 ngày 05/04/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Vậy ông T và bà B đã nộp đủ lệ phí việc dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 1, 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Q.7, TP HCM;
- C/c THADS Q.7, TP HCM;
- C/q đã thực hiện việc ĐKKH;
- Lưu hồ sơ vụ án (Thúy).

THẨM PHÁN

Trương Như Thủy